

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ THỜI TRẦN NHÂN TÔNG (1258-1308)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Trần Nhân Tông sinh năm Mậu Ngọ (7-12-1258), mất năm 1308, tên húy là Trần Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông, cháu ngoại của An sinh vương Trần Liễu. Trần Nhân Tông lên ngôi vua vào năm 1279 đến ngày mồng 9 tháng 3 năm Quý Tỵ (1293) thì nhường ngôi cho hoàng thái tử Thuyên (tức vua Trần Anh Tông) rồi làm Thái Thượng hoàng. Trần Nhân Tông không những là nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của dân tộc mà còn là người đứng đầu Thiên phái Trúc Lâm. Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng, đã hai lần lãnh đạo nhân dân Đại Việt tiến hành hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên (1285, 1288) thắng lợi, giữ vững nền độc lập tự chủ của dân tộc. Sự nghiệp dựng dựng nước của Trần Nhân Tông khi làm Thái Thượng hoàng không thể không kể đến công lao của Ông trong việc mở mang lãnh thổ đất nước từ Bắc Quảng Bình đến Nam Quảng Nam ngày nay, đặt nền móng cho xu hướng phát triển đất nước Đại Việt trong các thế kỷ tiếp theo. Tuy nhiên, cho đến nay, những công trình nghiên cứu về Trần Nhân Tông lại không nhiều, nhằm góp phần tìm hiểu về Trần Nhân Tông một cách đầy đủ hơn, trong bài viết này chúng tôi cố gắng hình

thành bước đầu diện mạo kinh tế thời Trần Nhân Tông trên các lĩnh vực: nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp.

1. Về kinh tế nông nghiệp

Có thể nói, nhà Trần nói riêng và các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung hết sức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Một trong những chính sách nhà nước Trần quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác. Chính sách này được đề ra trong *Chiếu* ban hành năm 1266 với nội dung: "*Cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây*" (1). Nội dung của *Chiếu* này ít nhất cũng cho chúng ta biết nhà Trần không những cho phép mà còn khuyến khích tầng lớp vương hầu, quý tộc khẩn hoang lập điền trang. Mặc dù chính sách khẩn hoang ban hành năm 1266 nhưng trong suốt thời Trần không có tư liệu nào cho biết có sự thay đổi, kể cả thời Trần Nhân Tông. Theo tư liệu hiện có của chúng tôi thì kết quả khai hoang thời Trần đã hình thành được khoảng 14 điền trang (2) (trên thực tế có lẽ còn nhiều hơn thế, bởi

*TS. Viện Sử học.

chúng tôi đã thống kê được trong chính sử khoảng 49 người có tước vương, hầu, chưa kể công chúa, phò mã, phi tần). Trong đó Trần Nhân Tông có tới 2 điển trang. Tư liệu địa phương cho biết, tại Đền Thái Vi (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), còn lưu giữ được bản "Thái Vi quốc tế ngọc ký" (3), cho biết nơi đây khi xưa là điển trang của vua Trần Nhân Tông: "Lại nói ấp Ô Lâm, xưa vốn là một thôn của Vũ Lâm, vì cư trú thành từng nhóm nên có tên là Ô Lâm. Đến khi vua (Trần Nhân Tông - TG) tới lập chùa, dựng ấp chiêu tập các chi họ ở các khu trở thành ấp mới đặt bốn giáp... Vua lại dụ các phụ lão... phụ lão vâng mệnh khai khẩn từng khu thành ruộng được 155 mẫu" (4). Ở đây, còn một tấm bia đá: "Thánh ân tự tam bảo điền", nội dung văn bia cho biết tham gia khẩn hoang còn có cả quân lính. Sau đó, nhà vua đã chia cho họ một số đất để cày cấy: "Nguyên đây là ruộng đất ao đầm tam bảo của chùa Thánh Ân do Điều Ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoành nô và quân nhân 7 người tên là Phạm Đình, Phạm Dục, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Đa... ở, cày cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu cày cấy ở các xứ... cộng là 70 mẫu" (5). Nhà vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi, phủ dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu. Vùng núi Trường Yên (huyện Hoa Lư ngày nay) vì thế mà từ vùng dân cư thưa thớt đã sinh sôi thêm nhiều làng mới, phân chia thành 4 giáp. Nhà vua còn dựng chùa ở đó để đảm bảo cuộc sống tinh thần cho dân vùng này. Ngoài ra, nhà vua còn cho dựng hành cung Vũ Lâm để thi thoảng về thăm. Chính tại hành cung này, Trần Nhân Tông đã xuất gia ở đó. Đại Việt Sử ký toàn thư chép: "Mùa Hạ, tháng 6 (1295), thượng hoàng (tức Trần Nhân Tông - TG) về Kinh sư. Đã xuất gia ở hành cung Vũ Lâm lại trở về vậy" (6). Điển trang thứ hai của vua

Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình. Truyền thuyết ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) cũng cho biết Trần Nhân Tông đã chiêu tập dân ở vùng này khai khẩn đất ở ven sông Hương (sông ở cạnh làng) lập nên các trang Hạ Hào (thuộc xã Thanh Xá), và Hưu Cáo, Sơn Dựng. Nhà vua còn cho xây chùa Bạch Hào ở xã Thanh Xá, cấp cho 36 mẫu ruộng để hương khói cho chùa (7). Như vậy, tư liệu trong chính sử không hề ghi chép đến điển trang của nhà vua. Tư liệu địa phương đã giúp cho chúng ta thấy được vua Trần Nhân Tông rất quan tâm đến việc khẩn hoang phát triển sản xuất nông nghiệp. Ông không chỉ có điển trang ở phía Nam Thăng Long (vùng Ô Lâm - Trường Yên) mà còn có điển trang ở phía Đông Thăng Long (vùng Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, thời Trần Nhân Tông còn có thể kể tới điển trang của công chúa Thái Đường. Mặc dù không có tư liệu nào cho biết năm sinh, năm mất của bà nhưng theo tư liệu địa phương thì bà là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông, tức là cô ruột của Trần Nhân Tông nên có thể suy ra cuộc đời của bà tồn tại trong khoảng thời gian không đầy đủ của thời Trần Nhân Tông. Điển trang của bà nay thuộc xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định với diện tích hơn 100 mẫu (8). Điển trang của công chúa Trần Khắc Hãn, con gái thứ tư của vua Trần Thánh Tông (em của Trần Nhân Tông) ở An Nội, huyện Từ Liêm, Hà Nội với diện tích đất đai khai khẩn được 250 mẫu (9). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, con thứ sáu của vua Trần Thái Tông. Ông sinh năm 1254 mất năm 1330, là người văn võ song toàn, đã lập nên công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), khi về già đã khai khẩn đất hoang mở ấp dựng

chùa ở địa bàn nay là xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Diền trang Trần Nhật Duật với số ruộng khai khẩn để cấy lúa được 1350 mẫu, ruộng trồng rau là 450 mẫu (10) v.v... Những phác thảo về diền trang nêu trên không chỉ nhằm mở rộng diện tích canh tác, làm ra của cải vật chất và giải quyết công ăn việc làm cho số lượng dân xiêu tán không sản nghiệp, góp phần ổn định xã hội lúc bấy giờ mà quan trọng là tăng khả năng tích trữ lương thực, mở rộng địa bàn tự cư phục vụ cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc mà điển hình là góp phần không nhỏ cho thắng lợi của quân dân Đại Việt trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII.

Chú trọng đẩy mạnh khẩn hoang, phát triển sản xuất, nhà Trần còn đề ra những quy định về văn bản hành chính về mua bán, thừa kế ruộng đất, vay mượn khá chặt chẽ. *Đại Việt Sử ký toàn thư* cho biết: "*Đình Dậu, năm thứ 6 (1237). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu rằng phàm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn, thì người làm chứng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau*". (11). Chính sách này đến thời Trần Nhân Tông cũng không thấy sử cũ chép có sự thay đổi nào dù là nhỏ nhất. Trần Nhân Tông còn ban hành quy định văn tự khi mua bán ruộng đất như sau: "*Tháng 3-1292, xuống chiếu rằng phàm văn tự bán đoạn hay cầm đợ ruộng đất phải làm hai bản giống nhau, mỗi bên cầm một bản*" (12). Điều đó chứng tỏ sự ổn định xã hội và phát triển đất nước đã ngày càng đi vào khuôn khổ của luật pháp.

Những công trình mang tính chất xã hội, cộng đồng được thực hiện ở tất cả các địa phương trong nước như đắp đê, phòng chống lũ lụt. Trông coi đê điều có chức quan Hà đê

chánh, phó sứ. Việc đắp đê vừa để giao thông đường sông phát triển, vừa để giải quyết vấn đề tưới, tiêu nước cho đồng ruộng và phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, buôn bán và phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, ta thấy rằng, mặc dù hết sức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp, nhưng ở thời Trần Nhân Tông lại xảy ra hai trận đói lớn trong hai năm liên - 1290 và 1291, tức là sau khi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba (1288) kết thúc được 2- 3 năm. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: "*Tháng 9-1290, đói to 3 tháng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tì cho người khác, một người trị giá một quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công và miễn thuế nhân đinh*" (13); "*Tân Mão, năm thứ 7 (1291). Năm ấy lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói*" (14). Theo chúng tôi, nguyên nhân gây ra nạn đói này là do hậu quả của chiến tranh, nằm ngoài hệ quy chiếu về chính sách nông nghiệp của Trần Nhân Tông. Bởi vì, hai cuộc chiến tranh (1285, 1288) diễn ra trong khoảng thời gian ngắn, nhưng trải rộng trên nhiều địa bàn, chủ yếu là những nơi có mật độ dân cư đông đúc nhất của đất nước. Đất nước Đại Việt phải chịu một tổn thất lớn về người và của. Nhiều làng mạc bị tàn phá, dân số thiệt hại không nhỏ. Sử nhà Nguyên chép, quân Nguyên "*đốt phá hết chùa chiền, đào bời lăng mộ, cướp giết người già và trẻ em, tàn phá sản nghiệp của trăm họ, không việc gì là không làm*" (15). *Đại Việt Sử ký toàn thư* cũng chép, sau chiến thắng quân Mông - Nguyên "*xa giá hai vua (Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông - TG) trở về kinh sư... Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vị cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết)*" (16).

2. Về tiểu thủ công nghiệp

Do nhu cầu xây dựng và phát triển của triều đại nói riêng, đất nước nói chung nên tiểu thủ công nghiệp thời Trần khá phát triển. Nhu cầu phục vụ cho quân sự, nhà nước đã có những quan xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền. Ở các địa phương sản xuất đồ gốm khá phát triển.

Nghề sản xuất đồ gốm

Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật thời Trần còn ghi rõ "Vĩnh Ninh trường" hay "Thiên Trường phủ chế" là những trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng thời Trần. Gạch "Vĩnh Ninh trường" còn được đưa lên Thăng Long xây dựng nhà cửa, thành quách. Kết quả khai quật khảo cổ học ở Hoàng thành Thăng Long, địa điểm 18 Hoàng Diệu từ tháng 12-2003 đến tháng 9-2004 đã cho thấy rõ điều đó.

Trong khu vực có thái ấp như ở Tức Mặc, Cao Đài, Quốc Hương (nay đều thuộc tỉnh Nam Định) đã tìm thấy nhiều chồng bát tròn dính vào nhau và những mảnh gốm men xanh, những viên gạch nổi rõ chữ "Vĩnh Ninh trường". Ở những địa điểm này tập trung nhiều công trình kiến trúc có quy mô như cung Trùng Quang, cung Trùng Hoa, Tức Mặc, Đệ Nhất cung, Đệ Nhị cung, Đệ Tam cung ở Mỹ Trung, Mỹ Phúc và Lộc Hạ. Nguyên liệu hiện vật mà khảo cổ học tìm thấy là đá xanh và gạch, các cạnh ngoài chạm rồng. Có viên gạch còn ghi rõ niên hiệu "*Hưng Long thập tam niên*" (17). Khi Trần Anh Tông làm vua thì Trần Nhân Tông là Thượng hoàng. Và, dẫn ra tư liệu này để phần nào thấy được mức độ phát triển của nghề sản xuất đồ gốm thời đó. Ở Tức Mặc (nay thuộc xã Lộc Ngoại, ngoại thành Nam Định hiện nay), các nhà khảo cổ học tìm thấy một giếng cổ thời Trần hoàn toàn xây bằng *bao nung đồ sứ* và *lon*

sành (18). Thành giếng được xếp bằng những bao nung đồ sứ úp sấp, mỗi lớp 14 chiếc quay thành một vòng tròn. Mặt trên cùng của giếng cách mặt đất hiện nay 0,60m. Trước khi tìm ra giếng cổ, còn phát hiện được một viên gạch hoa vuông được trang trí hoa cúc ở một mặt. Ngoài ra, còn tìm thấy hai mảnh ngói lưu ly mũi hài, tráng men xanh, ở độ sâu 0,40m. Những hiện vật gạch, ngói này là những vật liệu trong khu kiến trúc cung điện nhà Trần ở Tức Mặc. Những chiếc bao nung xếp thành giếng là công cụ sản xuất ra những đồ sứ cao cấp, phục vụ cho quý tộc Trần. Giếng cổ cách chùa Phổ Minh 26m (chiếc giếng khi đó chắc phải thuộc trong khu vực chùa). Sinh thời, vua Trần Nhân Tông đã có thời kỳ tu hành ở chùa này. Giá trị của giếng cổ và những hiện vật tìm được ở đây đã nói lên được nghề sản xuất đồ gốm thời Trần nói chung và thời Trần Nhân Tông nói riêng đã đạt đến trình độ khá cao. Đặc biệt, ở các địa phương, nơi có thái ấp thời Trần, khảo cổ học đã phát hiện được nhiều lò nung gốm. Ví dụ trong thái ấp Vạn Kiếp của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đã tìm thấy 3 lò nung gốm (Trần Quốc Tuấn cũng là người sống cùng thời với Trần Nhân Tông, ông mất năm 1300).

Nghề thủ công đã phát triển thành những làng nghề: làng gốm, làng rèn, làng dệt, làng chạm khắc đá, làng chuyên làm nón như nón Ma Lôi (Ma Lôi là tên hương ở Hồng lộ, nay thuộc Hải Dương). Nón Ma Lôi đã từng là mặt hàng buôn bán của Trần Khánh Dư mà Trần Khánh Dư là nhân vật sống cùng thời với Trần Nhân Tông, được nhà vua rất mến mộ tài năng. Như đoạn tư liệu được chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*: "Khánh Dư tính người tham bỉ, phàm người trong hạt ai cũng ghét cả. Nhân Tôn chỉ tiếc là có tài làm tướng

nên không bỏ mà thôi" (19). Điều đó chứng tỏ được phần nào nghề thủ công làm nón thời Trần Nhân Tông đã khá phát triển.

Nghề rèn. Năm 1262 nhà nước ra lệnh "cho các đạo làm đồ binh khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục ở chín bãi phù sa sông Bạch Hạc" (20). Theo tài liệu Khảo cổ học và tư liệu địa phương thì đã hình thành một số làng rèn như làng Nho Lâm, Hoa Chàng. Gia phả họ Cao ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) cho biết, Nho Lâm từ xa xưa đã là làng chuyên rèn sắt và đã cung cấp nhiều thợ cho quan xưởng nhà nước. Ông tổ họ Cao đã từng là thợ rèn làm việc trong xưởng rèn vũ khí của nhà nước. Trong gia phả dòng họ Cao có ghi: "*Triều Trần vũ khố tượng cục Cao tướng công*" (21) mà Nghệ An là vùng thái ấp của Trần Quốc Khang, người sống cùng thời với Trần Nhân Tông (Trần Quốc Khang mất năm 1300).

Trung tâm rèn sắt lớn thời Trần là làng Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình). Năm 1986, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình đã đào thám sát di chỉ làng rèn sắt lớn thời Trần ở Cao Dương, liên quan đến nhân vật Dã Tượng, người được Trần Hưng Đạo giao trách nhiệm tổ chức và phụ trách các lò rèn sắt ở Cao Dương, để sản xuất vũ khí, phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Hiện nay, phế tích này còn tồn tại hàng đồng rì sắt đang đóng quánh lại xếp thành từng lớp dày mỏng khác nhau. Hầu hết nhân dân ở vùng này đều biết nghề rèn. Dân làng Cao Dương còn di dân đến làng An Tiên (xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy) và truyền nghề tại đó. Hiện nay, hàng năm dân làng An Tiên vẫn đến Cao Dương để tế lễ tổ sư thời Trần đã dạy cho họ nghề rèn, đúc sắt (22). Mà, như chúng ta đã biết Dã Tượng là gia tướng của Trần Hưng Đạo.

Nghề rèn còn được tồn tại trong các thái ấp - điền trang để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, xây dựng phủ đệ và nhà cửa cho nhân dân như rèn dao, rựa, cày, cuốc, đục, chày, cưa. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy trong tất cả các thái ấp - điền trang thời Trần đều tồn tại nghề rèn (23). Chứng tỏ, nghề rèn thời Trần khá phát triển.

Nghề dệt, xuất hiện và phát triển ở nước ta từ lâu đời. Trong nhiều di chỉ Khảo cổ học đã tìm thấy dọi xe chỉ. Nghề dệt thời Trần phát triển và tồn tại ở nhiều nơi, từ cung đình đến các địa phương. Có thể nói, phần lớn đồ dệt của nhà vua là tơ tằm. Sản phẩm từ nghề dệt còn đáp ứng nhu cầu cung cấp cái mặc cho gia đình vương hầu quý tộc và cho nhân dân. Tiếng chày đập vải đã từng đi vào thơ Trần Nhân Tông trong bài "*Nguyệt*":

Bán song dăng ảnh mãn sàng thư

Lộ trích thu đình dạ khí hư

Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ

Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ

Dịch nghĩa:

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,

Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.

*Tĩnh giác không biết tiếng chày nện
vải ở nơi nào*

Trên chòm hoa quế trắng vừa mọc (24).

Ở châu Lý Nhân, làng trồng dâu chăn tằm có tiếng là Dương Mông (tên nôm là làng Móng, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Nghề dệt lụa, nổi tiếng là làng Nha Xá (thuộc huyện Duy Tiên) xuất hiện từ thời Trần và rất nổi tiếng về sau: "*Lụa Nha Xá, cá sông Lảnh*" (hiện nay đình làng Nha Xá thờ thành hoàng là Trần Khánh Dư). Điều đó chứng tỏ sản phẩm dệt thời kỳ này đã khá phát

triển và đã có những sản phẩm dệt nổi tiếng khắp nước. Ở Vũ Lâm (hay Ô Lâm), hành cung xây dựng thời Trần Nhân Tông, ở đó nghề thêu đan khá thịnh hành.

Nghề chạm khắc đá, nghề này đã đạt đến trình độ cao ở thời Đinh- Lê với làng chạm khắc đá nổi tiếng là Hộ Dưỡng (ở Hoa Lư). Người thợ ở đây đã tham gia xây dựng cung điện Hoa Lư. Thời Lý-Trần, làng chạm khắc đá nổi tiếng là làng Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hóa). Thời Trần, sản phẩm bằng đá khá phổ biến. Bệ đá hoa sen thời Trần và bia đá, hình người bằng đá và các con giống đá thường được tìm thấy ở nhiều nơi nhất là ở những nơi có phủ đệ (25). Năm 1288, sau khi đánh thắng quân Mông - Nguyên xâm lược lần thứ ba, khi làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu lăng vua Trần Nhân Tông làm lễ yết có câu thơ: *Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, Sơn hà thiên cổ điện kim âu* (Xã tắc hai lần phiến ngựa đá, Non sông nghìn thừa vũng âu vàng) (26). Rõ ràng "ngựa đá" là sản phẩm chứng minh cho nghề chạm khắc đá thời đó. Lê Quý Đôn đã từng cho biết: *"Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mã có hổ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá"* (27).

Ngoài ra, những tư liệu mà sử cũ ghi chép về những đồ cống cho nhà Nguyên, trong đó có nhiều đồ vàng bạc đã nói lên *nghề khai khoáng luyện kim* ở thời Trần đã được nhà nước chú trọng. Thư tịch cổ cho biết các địa phương ở miền núi phía Tây và Tây Bắc (thời Trần là lộ/châu Quy Hóa) châu Thái Nguyên và các châu Lạng (Lạng Sơn), Tuyên Hóa, Quảng Oai (chân núi Ba Vì) có các mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu. Phương thức khai thác mỏ chủ yếu bằng thủ công và do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một

phần nộp cho nhà nước dưới hình thức "cống nạp" ngoài ra đem trao đổi, buôn bán. Sản phẩm bằng đồng được đúc dưới thời Trần Nhân Tông điển hình là vạc Phổ Minh, nặng trên 7 tấn, đặt tại sân chùa Phổ Minh (Nam Định) là một trong "An Nam tứ đại khí".

3. Về thương nghiệp

Thời Trần, phương tiện giao thông sông, biển và trên bộ phục vụ đắc lực cho nhu cầu quân sự, đi lại và thương nghiệp. Đặc biệt là giao thông đường sông là huyết mạch lúc bấy giờ. Nhiều cảng sông, cảng biển là nơi tụ tập nhiều thuyền bè buôn bán ở trong nước và nước ngoài. Ở các địa phương, nơi nào cũng có chợ và bến sông là nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa và đi lại trong từng địa phương và giữa các địa phương với nhau. Trần Phu trong *"An Nam tức sử"* chép: *"Chợ ở thôn xóm hai tháng họp một lần, trăm thứ hàng hóa tụ tập lại ở đấy. Cứ năm dặm thì dựng một cái nhà, bốn mặt đều đặt chông, để làm nơi họp chợ"* (28).

Để cho việc buôn bán thuận lợi và thúc đẩy thương nghiệp phát triển, Trần Nhân Tông còn cho ban hành quy định thước đo chiều dài và diện tích, *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: *"Canh Thìn, năm thứ 3 (1280). Mùa Xuân, tháng Giêng, ban thước đo gỗ, thước đo lụa cùng một kiểu"* (29).

Tiền đồng được sử dụng nhiều, tiền dùng để trao đổi hàng hóa và mua bán ruộng đất và nộp thuế. Nhân đinh có ruộng nộp thuế bằng tiền. Bãi dậu, ruộng muối cũng thu bằng tiền. Người có tội có thể chuộc tội bằng tiền. Tiền tệ đã có tác dụng thúc đẩy việc buôn bán phát triển.

Có điều khá lý thú là các quý tộc Trần buôn bán giỏi. Có ý kiến cho rằng, những người làm nghề chài lưới thường giỏi cả nghề đánh cá lẫn nghề buôn. Sự kiện bán

nón Ma Lô, rồi đổi lấy lụa của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư thể hiện nghệ thuật buôn bán tài tình. Lúc đầu là tập trung nón ở cảng (thực ra là đã sai người nhà vận chuyển đến từ trước). Sau, lấy lý do để phân biệt với người phương Bắc thì phải đổi nón Ma Lô. Rồi lại ngầm sai người báo cho dân biết chỗ có nón để bán. Thế là dân trang Vân Đồn lũ lượt kéo đến mua. Lúc đầu bán 1 nón giá 1 quan tiền, sau tăng giá 1 nón bằng 1 tấm lụa. Trần Khánh Dư đã thu được hàng nghìn tấm lụa, còn hàng thì bán hết nhẵn.

Cảng biển mà từ thời Lý thuyền buôn đến đậu ở cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thơi và cửa Quèn) ở châu Diên. Đến thời Trần các cửa biển này nông cạn, cửa biển chuyển đổi, thuyền buôn phần đông đỗ ở Vân Đồn. Cho nên, cảng Vân Đồn được nhà Trần đặc biệt coi trọng bảo vệ. Người Vân Đồn phần lớn làm nghề buôn. Tình hình buôn bán của Đại Việt với nước ngoài khá nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Chà Bô (Chà Và), Lộ Hạc (nước La Hộc, phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay), Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước In đô nê xia ngày nay) đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ.

Thương nghiệp thời Trần trên những nét đại thể, hoạt động thương nghiệp chủ yếu dựa trên cơ sở của nền kinh tế tiểu nông là chính. Tham gia hoạt động thương nghiệp là những người thuộc nhiều tầng lớp. Có người thuộc tầng lớp quý tộc, có người giàu và người sản xuất nhỏ. Thương nhân thời Trần tuy chưa hình thành đội ngũ chuyên nghiệp nhưng hoạt động thương nghiệp đã có sự kết hợp buôn bán với các yếu tố thế và lực. Tầng lớp quý tộc vừa có uy thế chính trị vừa có tiền của tham gia buôn bán nhưng không coi buôn bán làm nghề chính, kiểu như Trần Khánh Dư.

Thị trường trong nước được mở rộng hơn nhờ sự phát triển của giao thông. Nhà nước sửa đắp đường giao thông bộ và dựng trạm cho khách nghỉ ngơi. Giao thông đường sông, biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Các con sông đã nối liền miền ngược và miền xuôi, giữa vùng châu thổ sông Hồng với lưu vực sông Mã, sông Lam... Vì thế, nhà nước Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ.

*

Tìm hiểu tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông cần phải được đặt trong bối cảnh chung thời Trần. Trần Nhân Tông là vị vua thứ ba của nhà Trần, sau Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông. Nhà Trần, sự kế thừa ngôi vua theo chế độ cha truyền con nối nên những chính sách được ban hành trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá cũng vì thế mà được các vị vua sau thừa kế, không mấy thay đổi. Chỉ sau này, từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, khi chế độ quân chủ quan liêu chiếm ưu thế thì trên một số phương diện tầng lớp quan liêu đã muốn thay đổi theo tục phương Bắc.

Mặc dù tư liệu về tình hình kinh tế ở thời Trần Nhân Tông là rất tản mạn và khan hiếm, nhưng trên cơ sở chất lọc từ sử cũ kết hợp với tư liệu địa phương cho thấy, Trần Nhân Tông không chỉ là vị vua hiền của nhà Trần mà còn là người "sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước" (30) trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội, trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Thành tựu về kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào thắng lợi trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của dân tộc ta hồi thế kỷ XIII.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt Sử ký toàn thư. Bản kỷ*. Quyển V. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 38.

(2). 14 diển trang: 1. Diển trang An Lạc của An Sinh vương Trần Liễu; 2. Trần Liễu còn có một diển trang nữa ở A Sào (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình); 3. Diển trang của vua Trần Nhân Tông xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay; 4. Diển trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương ngày nay; 5. Diển trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay; 6. Diển trang của trưởng công chúa Thái Đường ở xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay; 7. Diển trang của công chúa Trần Khắc Hân ở Cổ Nhuế và An Nội, huyện Từ Liêm, Hà Nội; 8. Diển trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh ngày nay; 9. Diển trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; 10. Diển trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; 11. Diển trang của Trần Phó Duyệt thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay; 12. Diển trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn, ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay; 13. Diển trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khải ở vùng Tô Xuyên (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình); 14. Diển trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh thời Trần ở vùng Lê Thủy (Quảng Bình).

(3). Thái Vi quốc tế ngọc ký. *Chiếu theo bản gốc viết năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở đền Thái Vi*. Dương Văn Vượng dịch. Lưu ở Bảo tàng Nam Định.

(4), (17). Ngụy Khắc Hiếu: *Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông sử, UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, tr. 30-32, 32.

(5), (7), (9). Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII*, Tập I: *Thế kỷ XI- XV*.

Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.160, 160, 158.

(6), (11), (12), (13), (14), (16). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 81, 15, 75, 74, 74, 68.

(8). Phạm Xuân Hàm và B.V.T: *Diển trang của trưởng công chúa Thái Đường*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, tr. 51.

(10), (23). Xem: Nguyễn Thị Phương Chi: *Thái áp- Diển trang thời Trần (Thế kỷ XIII- XIV)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 134-135.

(15). Từ Minh Thiên: *Thiên Nam hành ký*, bản thuyết phụ (tài liệu Trung Quốc), tr. 16. Dẫn lại của Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: *Đại Cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 236.

(18). Đào Đình Tửu. *Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)*, Tạp chí Khảo cổ học, Số 5-6 tháng 6-1970, tr.89.

(19), (20). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 66-67, 35.

(21). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, sdd, tr. 207.

(22). Trương Hoàng Châu. *Đào thám sát di chỉ làng rền sắt thời Trần ở Thụy Hưng (Thái Bình)*, trong: Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1987, tr.140.

(24). *Thơ văn Lý - Trần*, Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 465.

(25). Trần Lâm: *Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 158-1974, tr. 77-78.

(26), (29), (30). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr. 68, 49, 48.

(27). Lê Quý Đôn: *Kiến Văn tiểu lục*. Phạm Trọng Diễm dịch và chú giải, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 510.

(28). Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, In lần thứ 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 290.